

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 35 |

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) có giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng, Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA) với giá trị vốn góp 82,59 tỷ đồng, Quỹ ETF SSIAM-HNX30 với giá trị vốn góp 98 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức danh</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i> |
|-----------------------|-------------------|--|
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Phan Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013 |
| Bà Tô Thủy Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017



Số tham chiếu: 60758151/18718648-SSIAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | TÀI SẢN | | | |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 119.823.105.342 | 84.661.889.955 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 4 | 71.022.887.736 | 57.338.749.959 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.022.887.736 | 1.338.749.959 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 63.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 15.623.594.000 | 15.623.594.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 15.623.594.000 | 15.623.594.000 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 32.067.554.127 | 11.115.116.139 |
| 132 | 1. Trả trước cho người bán | | 37.331.763 | 464.000.000 |
| 134 | 2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 6 | 31.462.887.580 | 10.367.008.913 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 567.334.784 | 284.107.226 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | - |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 1.109.069.479 | 584.429.857 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 894.936.679 | 512.680.857 |
| 158 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | | 214.132.800 | 71.749.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 670.191.265 | 497.293.191 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 474.828.000 | 73.282.000 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 103.624.000 | 31.528.000 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.132.293.642 | 1.033.323.642 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.028.669.642) | (1.001.795.642) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 371.204.000 | 41.754.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.076.366.195 | 612.366.195 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (705.162.195) | (570.612.195) |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | 11 | 195.363.265 | 424.011.191 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 180.363.265 | 409.011.191 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 120.493.296.607 | 85.159.183.146 |
| | NGUỒN VỐN | | | |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 21.909.708.867 | 7.212.315.566 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 21.909.708.867 | 7.212.315.566 |
| 314 | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 8.446.910.071 | 6.503.801.916 |
| 315 | 2. Phải trả người lao động | | 366.000.001 | 350.000.000 |
| 319 | 3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 13 | 13.096.798.795 | 358.513.650 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 14 | 98.583.587.740 | 77.946.867.580 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 417 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 3.000.000.000 | 2.111.632.218 |
| 419 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.000.000.000 | 2.111.632.218 |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 62.583.587.740 | 43.723.603.144 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 120.493.296.607 | 85.159.183.146 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 5 | 1. Ngoại tệ các loại | | 4.062.776.305 | - |
| 6 | 2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ | 15 | 4.915.280.000 | 3.510.920.000 |
| 7 | Trong đó: Chứng khoán giao dịch | | 4.915.280.000 | 3.510.920.000 |
| 30 | 3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*) | 16 | 60.873.510.047 | 214.916.971.437 |
| 31 | 3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | | 58.544.298.932 | 211.343.975.672 |
| 32 | 3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | 2.329.211.115 | 3.572.995.765 |
| 40 | 4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*) | 17 | 1.561.262.750.249 | 1.582.635.724.177 |
| 41 | 4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | | 1.546.749.854.654 | 1.573.830.162.461 |
| 42 | 4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | 14.512.895.595 | 8.805.561.716 |
| 50 | 5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*) | 18 | 4.098.096.143 | 2.517.435.576 |
| 51 | 6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*) | 19 | 47.547.635.822 | 105.506.517.256 |



(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
 Phó Phòng Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (**)
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

(**): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 1. Doanh thu | 20 | 115.756.686.375 | 78.030.215.330 |
| 2 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 20 | 115.756.686.375 | 78.030.215.330 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 21 | (24.731.208.661) | (10.261.620.128) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 91.025.477.714 | 67.768.595.202 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 3.257.379.567 | 2.730.129.675 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | (71.550.264) | - |
| 25 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (16.163.631.087) | (14.514.163.206) |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 78.047.675.930 | 55.984.561.671 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | - | - |
| 32 | 11. Chi phí khác | | (1.130.479) | - |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (1.130.479) | - |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 78.046.545.451 | 55.984.561.671 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12 | (15.462.957.711) | (12.260.958.527) |
| 52 | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 62.583.587.740 | 43.723.603.144 |

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

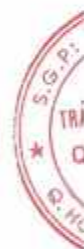
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 78.046.545.451 | 55.984.561.671 |
| 2 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (575.868.000) | (433.178.846) |
| 3 | - Khấu hao tài sản cố định | | 161.424.000 | 48.048.000 |
| 3 | - Các khoản hoàn nhập dự phòng | | - | (130.134.846) |
| 5 | - Lãi từ hoạt động đầu tư | | (737.292.000) | (351.092.000) |
| 8 | 3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 77.470.677.451 | 55.551.382.825 |
| 9 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (21.558.821.788) | 33.369.155.486 |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 12.795.394.118 | (298.147.376) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (153.607.896) | 3.116.830 |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 12 | (13.560.958.528) | (15.371.354.581) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 54.992.683.357 | 73.254.153.184 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (98.970.000) | (327.840.000) |
| 27 | 2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 22 | 737.292.000 | 351.092.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 638.322.000 | 23.252.000 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 36 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 14 | (41.946.867.580) | (38.009.379.931) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (41.946.867.580) | (38.009.379.931) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 13.684.137.777 | 35.268.025.253 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 57.338.749.959 | 22.070.724.706 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 71.022.887.736 | 57.338.749.959 |

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Ngày 1/1/2015 VND | Ngày 1/1/2016 VND | Năm 2015 | | Năm 2016 | | Ngày 31/12/2015 VND | Ngày 31/12/2016 VND |
| | | | | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 14 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 14 | - | 2.111.632.218 | 2.111.632.218 | - | 888.367.782 | - | 2.111.632.218 | 3.000.000.000 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 14 | - | 2.111.632.218 | 2.111.632.218 | - | 888.367.782 | - | 2.111.632.218 | 3.000.000.000 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 14 | 42.232.644.367 | 43.723.603.144 | 43.723.603.144 | (42.232.644.367) | 62.583.587.740 | (43.723.603.144) | 43.723.603.144 | 62.583.587.740 |
| | | 72.232.644.367 | 77.946.867.580 | 47.946.867.580 | (42.232.644.367) | 64.360.323.304 | (43.723.603.144) | 77.946.867.580 | 98.583.587.740 |

Người lập biểu


Bà Mai Huyền Ngọc
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt


Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt


Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) có giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng, Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA) với giá trị góp vốn 82,59 tỷ đồng, Quỹ ETF SSIAM-HNX30 với giá trị vốn góp 98 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 35 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------------|-----------|
| Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 5 năm |

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận cho năm tài chính được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác*

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Tiền | 8.022.887.736 | 1.338.749.959 |
| Tiền mặt tại quỹ | 65.784.031 | 39.108.731 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 7.957.103.705 | 1.299.641.228 |
| - Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | 2.765.689.229 | 467.120.324 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 4.582.426.598 | 243.420.258 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 608.987.878 | 589.100.646 |
| Các khoản tương đương tiền | 63.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, lãi suất 5,4%/năm | 63.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông | 63.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | - | 6.000.000.000 |
| | 71.022.887.736 | 57.338.749.959 |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | <i>Số lượng Cổ phiếu</i> | <i>Giá trị (VND)</i> | <i>Số lượng Cổ phiếu</i> | <i>Giá trị (VND)</i> |
| Đầu tư ngắn hạn | 491.528 | 15.623.594.000 | 351.092 | 15.623.594.000 |
| Cổ phiếu niêm yết (*) | 491.528 | 15.623.594.000 | 351.092 | 15.623.594.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| | 491.528 | 15.623.594.000 | 351.092 | 15.623.594.000 |

(*) Trong năm, công ty nhận được cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 40%, tương đương với 140.436 cổ phiếu từ Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SGN).

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i) | 7.655.988.065 | 5.624.440.880 |
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư (ii) | 669.546.200 | 505.703.846 |
| Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii) | 8.074.981.013 | 4.077.911.411 |
| Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán (iv) | 14.971.309.693 | 139.506.769 |
| Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ | 91.062.609 | 19.446.007 |
| | 31.462.887.580 | 10.367.008.913 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thường dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý hoặc phí quản lý là 0,15% đến 0,7% dựa trên tổng giá trị vốn đầu tư mỗi tháng, hoặc 0,35% giá trị giao dịch thành công. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thường khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI và Quỹ ETF-SSIAM HNX30 sẽ lần lượt được tính là 1,5%/năm và 0,5%/năm của giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 2% dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục tư vấn vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng; hoặc phí tư vấn cố định theo tháng tùy theo quy định hợp đồng.
- (iv) Theo hợp đồng quản lý đầu tư Công ty đã ký với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 1% dựa trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|-------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi | 287.445.833 | 266.550.000 |
| Các khoản phải thu khác | 279.888.951 | 17.557.226 |
| | 567.334.784 | 284.107.226 |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 894.936.679 | 512.680.857 |
| - Chi phí thuê nhà trả trước | - | 448.305.000 |
| - Chi phí đào tạo trả trước | 406.081.015 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác | 488.855.664 | 64.375.857 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 214.132.800 | 71.749.000 |
| | 1.109.069.479 | 584.429.857 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VND</i> |
|------------------------|--|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 1.033.323.642 |
| Tăng trong năm | 98.970.000 |
| Số cuối năm | <u>1.132.293.642</u> |
| Khấu hao lũy kế | |
| Số đầu năm | 1.001.795.642 |
| Tăng trong năm | 26.874.000 |
| Số cuối năm | <u>1.028.669.642</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>31.528.000</u> |
| Số cuối năm | <u>103.624.000</u> |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm máy vi tính VND</i> |
|------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 612.366.195 |
| Tăng trong năm | 464.000.000 |
| Số cuối năm | <u>1.076.366.195</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | 570.612.195 |
| Tăng trong năm | 134.550.000 |
| Số cuối năm | <u>705.162.195</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>41.754.000</u> |
| Số cuối năm | <u>371.204.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|-------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 180.363.265 | 409.011.191 |
| Ký quỹ, kỳ cược dài hạn | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | 195.363.265 | 424.011.191 |

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.962.957.710 | 6.060.958.527 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 447.339.551 | 428.774.063 |
| Thuế nhà thầu | 36.612.810 | 14.069.326 |
| | 8.446.910.071 | 6.503.801.916 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% (năm 2015 là 22%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 78.046.545.451 | 55.984.561.671 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 91.130.479 | 98.160.000 |
| - <i>Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN</i> | <i>91.130.479</i> | <i>98.160.000</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (822.887.374) | (351.092.000) |
| - <i>Doanh thu không chịu thuế - lãi chênh lệch tỉ giá</i> | <i>(85.595.374)</i> | <i>-</i> |
| - <i>Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức</i> | <i>(737.292.000)</i> | <i>(351.092.000)</i> |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 77.314.788.556 | 55.731.629.671 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 15.462.957.711 | 12.260.958.527 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 6.060.958.527 | 9.171.354.581 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | <u>(13.560.958.528)</u> | <u>(15.371.354.581)</u> |
| Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm | 7.962.957.710 | 6.060.958.527 |

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả phí dịch vụ | 100.000.000 | 160.000.000 |
| Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ (*) | 12.502.025.390 | - |
| Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ | 180.256.112 | 17.655.650 |
| Phải trả khác | 314.517.293 | 180.858.000 |
| | 13.096.798.795 | 358.513.650 |

(*) Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ bao gồm khoản phải trả liên quan đến việc chia sẻ phí quản lý đầu tư từ việc quản lý đầu tư quỹ cho Clark Financial Advisory Ltd., và Turquoise Capital Management Ltd., lần lượt là 9.567.490.639 VND và 36.676.403 VND; và khoản phải trả phí luật sư liên quan đến việc chia sẻ phí thành lập quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP là 2.897.858.348 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Vốn điều lệ VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---|--|-----------------------|
| Số đầu năm | 30.000.000.000 | - | - | 42.232.644.367 | 72.232.644.367 |
| Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ | - | - | - | (38.009.379.931) | (38.009.379.931) |
| Trích lập quỹ trong năm | - | 2.111.632.218 | 2.111.632.218 | (4.223.264.436) | - |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2015 | - | - | - | 43.723.603.144 | 43.723.603.144 |
| Số cuối năm | 30.000.000.000 | 2.111.632.218 | 2.111.632.218 | 43.723.603.144 | 77.946.867.580 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Vốn điều lệ VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---|--|-----------------------|
| Số đầu năm | 30.000.000.000 | 2.111.632.218 | 2.111.632.218 | 43.723.603.144 | 77.946.867.580 |
| Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ | - | - | - | (41.946.867.580) | (41.946.867.580) |
| Trích lập quỹ trong năm | - | 888.367.782 | 888.367.782 | (1.776.735.564) | - |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2016 | - | - | - | 62.583.587.740 | 62.583.587.740 |
| Số cuối năm | 30.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 62.583.587.740 | 98.583.587.740 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|-----------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị theo mệnh giá VND</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị theo mệnh giá VND</i> |
| Chứng khoán giao dịch | 491.528 | 4.915.280.000 | 351.092 | 3.510.920.000 |

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 214.916.971.437 | 93.091.074.688 |
| Số tăng trong năm | 3.710.282.233.934 | 3.795.689.325.372 |
| Số giảm trong năm | (3.864.325.695.324) | (3.673.863.428.623) |
| Số dư cuối năm | 60.873.510.047 | 214.916.971.437 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 1.546.749.854.654 | 1.573.830.162.461 |
| Trái phiếu | 10.884.550.000 | 21.769.100.000 |
| Cổ phiếu | 1.535.865.304.654 | 1.552.061.062.461 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 1.376.822.325.527 | 1.524.646.163.753 |
| <i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i> | <i>449.752.785.657</i> | <i>755.979.283.175</i> |
| SSC | 165.544.989.754 | 165.544.989.754 |
| PVS | 77.943.709.723 | 91.890.222.349 |
| PET | 45.055.590.741 | 45.055.590.741 |
| VAF | 29.694.635.916 | - |
| HAH | 27.656.905.924 | - |
| HPG | 11.522.022.122 | 274.834.808.582 |
| DPR | 12.331.052.089 | - |
| VNS | 11.460.658.450 | - |
| PNJ | 10.448.903.864 | - |
| ELC | - | 97.309.947.023 |
| Cổ phiếu khác | 58.094.317.074 | 81.343.724.725 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 159.042.979.127 | 27.414.898.708 |
| <i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i> | <i>6.131.898.719</i> | <i>27.414.898.718</i> |
| VMG | - | 21.283.000.000 |
| DCC | 6.131.898.719 | 6.131.898.718 |
| Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi | - | - |
| Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 14.512.895.595 | 8.805.561.716 |
| Trái phiếu | - | - |
| Cổ phiếu | 14.512.895.595 | 8.805.561.716 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 14.445.395.595 | 8.738.061.706 |
| <i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i> | <i>8.099.777.791</i> | <i>6.018.307.863</i> |
| HPG | 2.488.558.517 | - |
| ITD | 1.220.327.951 | - |
| IMP | 1.070.179.690 | - |
| VHC | 854.021.264 | - |
| VIT | 824.292.669 | - |
| SRF | 733.171.200 | - |
| SSI | 535.233.600 | - |
| MBB | - | 2.226.280.275 |
| Cổ phiếu khác | 373.992.900 | 3.792.027.588 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 67.500.000 | 67.500.010 |
| <i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi | - | - |
| | 1.561.262.750.249 | 1.582.635.724.177 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi | - | - |
| Phải thu lãi trái phiếu | 707.793.142 | 1.415.289.710 |
| Phải thu cổ tức | 40.582.000 | 865.794.000 |
| Phải thu tiền bán chứng khoán | 3.346.781.000 | 233.738.866 |
| Phải thu khác | 2.940.001 | 2.613.000 |
| | 4.098.096.143 | 2.517.435.576 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Phải trả phí quản lý danh mục | 7.590.332.757 | 3.483.527.123 |
| Phải trả tiền thuế | 32.663.886 | 49.066.605 |
| Phải trả tiền mua chứng khoán | 39.615.139.235 | 101.470.881.126 |
| Phải trả phí lưu ký | 309.061.086 | 347.650.993 |
| Phải trả khác của người ủy thác đầu tư | 438.858 | 155.391.409 |
| | 47.547.635.822 | 105.506.517.256 |

20. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Phí quản lý quỹ | 4.116.268.418 | 4.093.718.603 |
| Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư | 48.390.188.939 | 36.876.882.614 |
| Phí tư vấn đầu tư chứng khoán | 43.886.552.647 | 36.685.725.128 |
| Phí quản lý đầu tư chứng khoán | 18.872.893.786 | 139.506.769 |
| Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ | 490.782.585 | 234.382.216 |
| | 115.756.686.375 | 78.030.215.330 |

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương | 6.900.189.273 | 7.123.328.587 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 134.550.000 | 41.736.000 |
| Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ và quản lý danh mục | 13.444.382.244 | 219.250.248 |
| Chi phí bộ phận nghiệp vụ | 2.764.445.420 | 2.623.882.685 |
| Các chi phí khác | 1.487.641.724 | 253.422.608 |
| | 24.731.208.661 | 10.261.620.128 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.439.244.451 | 2.379.037.675 |
| Cổ tức được nhận | 737.292.000 | 351.092.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 44.755.228 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 36.087.888 | - |
| | 3.257.379.567 | 2.730.129.675 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên | 10.374.655.818 | 8.990.960.816 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.874.000 | 6.312.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 349.586.426 | 413.834.187 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.793.220.000 | 1.741.549.975 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.817.475.892 | 2.072.092.091 |
| Chi lễ tân, tiếp khách | 187.421.502 | 277.034.416 |
| Các chi phí khác | 1.614.397.449 | 1.142.514.567 |
| Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi | - | (130.134.846) |
| | 16.163.631.087 | 14.514.163.206 |

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| | <i>USD được quy đổi sang VND</i> | <i>EUR được quy đổi sang VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--|--|--|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tiền gửi tại ngân hàng | 2.684.960.993 | 1.377.815.312 | 4.062.776.305 |
| Các khoản phải thu | 18.702.454.436 | - | 18.702.454.436 |
| Tổng tài sản | 21.387.415.429 | 1.377.815.312 | 22.765.230.741 |
| Nợ phải trả | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 12.502.025.390 | - | 12.502.025.390 |
| Tổng nợ phải trả | 12.502.025.390 | - | 12.502.025.390 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 8.885.390.039 | 1.377.815.312 | 10.263.205.351 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 69.467.652.240 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty là thấp.

24.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

32
 T
 H
 V
 N
 (4)
 (0)
 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------|--------------|-----------------------|--------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá gốc VND | Dư phòng VND | Giá gốc VND | Dư phòng VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 15.623.594.000 | - | 15.623.594.000 | - | 69.467.652.240 | 27.385.176.000 |
| Cổ phiếu niêm yết | 15.623.594.000 | - | 15.623.594.000 | - | 69.467.652.240 | 27.385.176.000 |
| Cho vay và phải thu | 103.053.110.100 | - | 67.989.866.098 | - | 103.053.110.100 | 67.989.866.098 |
| Phải hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác | 32.030.222.364 | - | 10.651.116.139 | - | 32.030.222.364 | 10.651.116.139 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.022.887.736 | - | 57.338.749.959 | - | 71.022.887.736 | 57.338.749.959 |
| Tổng cộng | 118.676.704.100 | - | 83.613.460.098 | - | 172.520.762.340 | 95.375.042.098 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13.096.798.795 | - | 358.513.650 | - | 13.096.798.795 | 358.513.650 |
| Tổng cộng | 13.096.798.795 | - | 358.513.650 | - | 13.096.798.795 | 358.513.650 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Doanh thu/(Chi phí) (VND)</i> | <i>Phải thu (VND)</i> | <i>Phải trả (VND)</i> |
|---|--------------------|--|--|---|--|
| Quỹ Đầu tư Thành viên SSI | Quỹ được quản lý | Quỹ được quản lý | 1.950.000.000 | 487.500.000 | - |
| Quỹ Đầu tư lợi thế Cận tranh Bền Vững SSI | Quỹ được quản lý | Quỹ được quản lý | 1.765.668.011 | 148.920.155 | - |
| Quỹ ETF SSIAM HNX30 | Quỹ được quản lý | Quỹ được quản lý | 400.600.407 | 33.126.045 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Công ty mẹ | Nhận vốn góp đầu tư Lợi nhuận đã trả Chi phí giao dịch chứng khoán của khách hàng ủy thác Số dư ủy thác danh mục đầu tư Phí quản lý danh mục đầu tư Phí tư vấn đầu tư chứng khoán Phí dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ | (41.946.867.580) (4.068.573.205) 43.797.677.942 37.474.138.435 (339.926.856) | - - 7.446.854.615 3.707.900.422 - | 30.000.000.000 - 1.394.365.802.185 - 180.216.760 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|----------------|----------------------------|---------------------------|
| Đến 1 năm | 1.793.220.000 | 1.793.220.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 3.586.440.000 | - |
| Trên 5 năm | - | - |

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

28. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

| | <i>Giá trị</i> |
|--|------------------------|
| Hoạt động quản lý quỹ | |
| Tổng số quỹ hoạt động quản lý | 3 |
| Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý | 570.597.877.700 |
| Số lượng quỹ lập trong năm | - |
| Số lượng quỹ đóng trong năm | - |
| Phí quản lý quỹ trong năm (1) | 4.116.268.418 |
| Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2) | 490.782.585 |
| Hoạt động quản lý danh mục đầu tư | |
| Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện | 38 |
| Số hợp đồng ký trong năm | 18 |
| Số hợp đồng thanh lý trong năm | 4 |
| Nội dung dịch vụ: | |
| - Quản lý danh mục đầu tư có lợi tức tối thiểu cho người ủy thác đầu tư | - |
| - Quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thường cho Công ty | 48.390.188.939 |
| Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong năm cả dự thu và thực thu (3) | 48.390.188.939 |
| Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán | |
| Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện | 5 |
| Số hợp đồng ký trong năm | 1 |
| Số hợp đồng thanh lý trong năm | 1 |
| Phí tư vấn quản lý đầu tư (4) | 62.759.446.433 |
| Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4) | 115.756.686.375 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Đơn vị tính</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|--------------------|----------------|------------------|
| Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 0,56 | 0,58 |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 99,44 | 99,42 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>) | % | 18,18 | 8,47 |
| Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>) | Lần | 5,47 | 11,74 |
| Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>) | Lần | 5,47 | 11,74 |
| Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>) | Lần | 3,24 | 7,95 |
| Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | % | 54,06 | 56,03 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>) | % | 51,94 | 51,34 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>) | % | 63,48 | 56,09 |

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

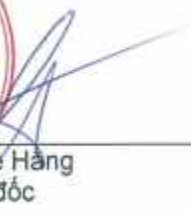
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
 Phó Phòng Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.